

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO: VỪA LÀM VỪA HỌC

Ngành đào tạo: Tài chính – Ngân hàng

Mã ngành: 7340201

Mã chương trình: VLVH7340201

Quảng Ninh - 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 655/QĐ-ĐHCNQN ngày 8 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh)

Chương trình đào tạo:	TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG Finance and Banking
Trình độ:	Đại học
Ngành đào tạo:	Tài chính – Ngân hàng
Mã ngành:	7340201
Mã chương trình đào tạo:	VLVH7340201
Bằng tốt nghiệp:	Cử nhân Tài chính – Ngân hàng
Ngôn ngữ đào tạo:	Tiếng Việt
Khối lượng kiến thức toàn khóa:	132 tín chỉ <i>(không bao gồm các học phần điều kiện và học phần tự chọn tùy ý)</i>
Thời lượng đào tạo	05 năm <i>(tích lũy đủ số tín chỉ)</i>
Hình thức đào tạo:	Vừa làm vừa học

1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Tài Chính - Ngân hàng đã được rà soát gần đây nhất theo kế hoạch số 23/KH-ĐHCNQN ngày 10/02/2022 và ban hành theo quyết định số 248/QĐ-ĐHCNQN, ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

Lần sửa đổi, bổ sung này, chương trình đã có những cập nhật, cải tiến về chuẩn đầu ra, khung chương trình đào tạo, tiến trình đào tạo so với chương trình đào tạo trước.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân ngành Tài chính ngân hàng có phẩm chất chính trị, có đạo đức, có sức khỏe; thích nghi với môi trường làm việc, có trách nhiệm với nghề nghiệp, có kiến thức về KHCB, LLCT, GDQPAN, ngoại ngữ, tin học, có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng thực hành cơ bản, có năng lực sáng tạo khoa học kỹ thuật, có khả năng làm việc nhóm, khả năng làm việc độc lập, ứng dụng chuyển giao công nghệ phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, có khả năng giải quyết các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực Tài chính ngân hàng.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

PO1: Trang bị cho người học kiến thức nền tảng về kinh tế - xã hội, pháp luật và các nguyên lý cơ bản của lĩnh vực tài chính - ngân hàng nhằm giúp sinh viên hình thành tư duy nghề nghiệp vững chắc và khả năng thích ứng với bối cảnh thực tiễn. (KT1, KT2, TC1)

PO2: Cung cấp kiến thức chuyên sâu về tài chính, tiền tệ, ngân hàng, tài chính doanh nghiệp và thị trường tài chính; giúp người học có khả năng phân tích, đánh giá, dự báo và ra quyết định tài chính trong các tổ chức khác nhau. (KT3, KT4, KT5, KT6, KN2)

PO3: Rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp thực tiễn bao gồm: kỹ năng nghiệp vụ tài chính - ngân hàng, kỹ năng phân tích dữ liệu, xử lý tình huống, kỹ năng truyền đạt, kỹ năng quản lý công việc, làm việc nhóm và làm việc độc lập. (KN1, KN2, KN3, KN4, KN5, KN6, TC1, TC2)

PO4: Trang bị và phát triển năng lực sử dụng công nghệ thông tin và năng lực số, đáp ứng yêu cầu của môi trường số hóa trong ngành tài chính - ngân hàng. (KN8)

PO5: Phát triển năng lực sử dụng ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh chuyên ngành tài chính - ngân hàng, để học tập, nghiên cứu, giao tiếp và làm việc trong môi trường quốc tế. (KN7)

PO6: Hình thành đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, tư duy sáng tạo và khả năng học tập suốt đời, làm nền tảng cho phát triển nghề nghiệp và học tập ở bậc học cao hơn. (TC1, TC3, TC4)

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CĐR/PLO)

3.1. Về kiến thức

KT1. Hiểu kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

KT2. Có khả năng hiểu, giải thích, phân tích các hiện tượng kinh tế, quy luật kinh tế, các chính sách kinh tế. Có khả năng thu thập và xử lý, phân tích số liệu thống kê kinh tế, hiểu và vận dụng nguyên lý kế toán, kế toán tài chính và quản trị doanh nghiệp.

KT3. Hiểu các nguyên lý, kiến thức về tài chính, tiền tệ, ngân hàng; hoạt động của thị trường tài chính và các trung gian tài chính; chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ; có khả năng phân tích, đánh giá tình hình kinh tế, ngân hàng và thị trường tài chính.

KT4. Có kiến thức cơ bản và toàn diện về hệ thống tài chính ngân hàng như: hiểu biết đầy đủ bản chất các quy luật kinh tế, tài chính trong nền kinh tế; nắm vững cơ chế chính sách pháp luật của Nhà nước và vận dụng phù hợp trong thực tiễn....Có khả năng tự cập nhật các vấn đề mới và những thay đổi trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng để phục vụ công tác chuyên môn.

KT5. Phân tích, đánh giá các hoạt động cơ bản lĩnh vực tài chính doanh nghiệp và quản trị tài chính: huy động nguồn vốn kinh doanh, sử dụng tài sản, phân tích kinh doanh, có khả năng đọc hiểu báo cáo tài chính doanh nghiệp, và các kiến thức trong lĩnh vực ngân hàng: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác.

KT6. Phân tích, đánh giá, đề xuất các giải pháp liên quan đến hoạt động chuyên sâu về quản trị tài chính, tài chính doanh nghiệp: phân tích và lập báo cáo tài chính doanh nghiệp, thẩm định dự án, quản trị dòng tiền; lập kế hoạch và dự báo tài chính; quản trị rủi ro tài chính doanh nghiệp và quản trị rủi ro, phân tích thị trường tài chính cũng như đưa ra các quyết định quản trị tài chính doanh nghiệp.

3.2. Về kỹ năng

KN1. Thực hiện thành thạo các nghiệp vụ cơ bản liên quan tới các công việc chuyên môn thuộc lĩnh vực tài chính, chứng khoán, bất động sản.

KN2. Kỹ năng lập luận, nghiên cứu, tính toán và phân tích dữ liệu, xử lý tình huống và giải quyết các vấn đề trong công việc, nghiên cứu các vấn đề cơ bản và chuyên sâu liên quan tới chuyên môn và ra quyết định trong hoạt động quản trị tài chính tại các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế

KN3. Kỹ năng truyền đạt các vấn đề chuyên môn bằng văn bản, bằng thư, bằng thuyết trình giúp cho người nghe có thể hiểu rõ, thuyết phục để tạo sự đồng thuận;

KN4. Kỹ năng tư duy, làm việc độc lập: có kiến thức cơ sở vững chắc, kỹ năng tiếp cận, tư duy và tìm được phương án tốt nhất để giải quyết các vấn đề một cách độc lập; có kỹ năng quản lý thời gian và quản trị công việc;

KN5. Có kỹ năng tổ chức làm việc theo nhóm, chia sẻ ý kiến và thảo luận với các thành viên trong nhóm; tổng kết các vấn đề đưa ra thảo luận nhóm;

KN6. Có tư duy phản biện, vận dụng các giải pháp thay thế và đánh giá chất lượng công việc.

KN7. Ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Theo QĐ740/QĐ ĐHKTKTCN ngày 20/10/2018). Có thể sử dụng ngoại ngữ để viết, hiểu, diễn đạt, xử lý được các vấn đề, tình huống chuyên môn thông thường về chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp.

KT8. Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin. Áp dụng kiến thức về công nghệ thông tin và năng lực số phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và tác nghiệp trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp.

3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

TC1. Có tư duy sáng tạo, có phẩm chất đạo đức, tinh thần làm việc độc lập, kỹ năng hợp tác nhóm trong công việc, có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

TC2. Có khả năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

TC3. Có sức khỏe tốt; tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ về tài chính doanh nghiệp

TC4. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, phát huy trí tuệ tập thể và cải tiến các hoạt động chuyên môn

3.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính - Ngân hàng sau khi ra trường có thể làm việc tại các vị trí sau:

1. Có thể đảm nhận ngay công việc chuyên môn như: nhân viên tài chính, kế toán viên, kiểm soát viên tại các doanh nghiệp, các tập đoàn, tổng công ty thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.
2. Có thể làm việc chuyên môn tại các cơ quan quản lý Nhà nước như: Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Cục Tài chính doanh nghiệp, Sở Tài chính các tỉnh, Các Cục và Chi cục thuế, Kho Bạc nhà nước, các Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Chính sách tài chính... thuộc các Bộ, Ban, Ngành.
3. Có thể làm nhà môi giới đầu tư trên thị trường chứng khoán; các chuyên gia tư vấn tài chính tại các công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, công ty tài chính, công ty kiểm toán, Sở giao dịch chứng khoán, làm chuyên viên tín dụng tại các tổ chức Tài chính - Tín dụng, chuyên viên tái thẩm định tại các ngân hàng.
4. Có thể trở thành giảng viên giảng dạy các môn học về tài chính doanh nghiệp, thị trường tài chính và định giá chứng khoán, lý thuyết tài chính tiền tệ tại các Học viện, các trường Đại học, Cao đẳng; làm nghiên cứu viên tại các cơ quan nghiên cứu khoa học, các Viện nghiên cứu về lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng nói chung và Tài chính doanh nghiệp nói riêng.

4. Tuyển sinh, chuẩn đầu vào và điều kiện tốt nghiệp:

- Chuẩn đầu vào: Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng là người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

- Đối tượng tuyển sinh:

+ Người học phải tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo.

+ Người tốt nghiệp đại học các ngành khác của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh hoặc của các trường đại học khác có thể học chương trình thứ hai theo quy

chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

- Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học (phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ, hình thức đào tạo VLVH) và các văn bản hiện hành, được cụ thể hóa theo quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

5. Phương thức đánh giá

Đánh giá theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ, được quy định trong quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

6. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã HP	Tên Học phần	Số TC	Số tiết			Học kỳ	Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp
				LT	TH/ BT/ TL	Tự học			
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương									
1.1 Nhóm học phần bắt buộc									
		Lý luận chính trị	11						
1	2CHINHTRI302	Triết học Mác Lênin	3	45	0	105	1	không có	2CHINHTRI303
2	2CHINHTRI303	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	30	0	70	2	2CHINHTRI302	2CHINHTRI305
3	2CHINHTRI305	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	70	4	2CHINHTRI302; 2CHINHTRI303	2CHINHTRI201
4	2CHINHTRI201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	70	3	2CHINHTRI302; 2CHINHTRI303; 2CHINHTRI305	2CHINHTRI304
5	2CHINHTRI304	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	70	3	2CHINHTRI302; 2CHINHTRI303; 2CHINHTRI305; 2CHINHTRI201	
		Ngoại ngữ	12						
6	02TANH101	Tiếng Anh cơ bản 1	4	53	15	132	1	không	02TANH102
7	02TANH102	Tiếng Anh cơ bản 2	4	53	15	132	2	02TANH101	
8	ĐHCQ0512	Tiếng Anh chuyên ngành (TCNH)	4	45	30	125	7	02TANH102, 02kinhte101, 02kinhte102	ĐHCQ0291
		Khoa học xã hội – Nhân văn	4						
9	02LUAT101	Pháp luật đại cương	2	30	0	70	4	không có	ĐHCQ0513
10	02KHXXH106	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	30	0	70	3	không	
		Toán-Khoa học tự nhiên-Tin	11						
11	02TOAN101	Toán cao cấp 1	3	45	0	105	1	Không	02TOAN202
12	02TOAN202	Toán cao cấp 2	3	45	0	105	2	02TOAN101	
13	02TINHOC101	Nhập môn tin học	3	30	30	90	1	không	
14	ĐHCQ0524	Năng lực số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	2	15	30	65	2	không	

STT	Mã HP	Tên Học phần	Số TC	Số tiết			Học kỳ	Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp
				LT	TH/ BT/ TL	Tự học			
		Kỹ năng mềm	3						
15	ĐHCQ0123	Kỹ năng mềm	3	30	30	90	2	không	
Cộng nhóm:			41						
1.2 Nhóm học phần tự chọn - phải đạt ... TC									
Cộng nhóm:									
1.3. Nhóm học phần điều kiện									
		Giáo dục thể chất	4	0	4				
16	ĐHCQ0072	Giáo dục thể chất 1	1	0	30	20	2	không	ĐHCQ0073
17	ĐHCQ0073	Giáo dục thể chất 2	2	0	60	40	3	ĐHCQ0072	ĐHCQ0074
18	ĐHCQ0074	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	20	4	ĐHCQ0073	
		Giáo dục QPAN	8,5	93	72				
19	QPAN2020_1	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	3	45	0		1	không	
20	QPAN2020_2	Công tác quốc phòng an ninh	2	30	0		1	không	
21	QPAN2020_3	Quân sự chung	1.5	14	16		1	không	-
22	QPAN2020_4	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	4	56		1	không	
Cộng nhóm: -									
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp									
2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành									
Nhóm học phần bắt buộc									
23	02kinhte101	Kinh tế vi mô	3	45	0	105	2	2CHINHTRI302	02kinhte102
24	02kinhte102	Kinh tế vĩ mô	3	45	0	105	3	02kinhte101	
25	02ketoan402	Nguyên lý kế toán	3	45	0	105	3	02kinhte102	ĐHCQ0189
26	ĐHCQ0193	Tài chính tiền tệ	3	30	30	90	2	02kinhte102	ĐHCQ0192, ĐHCQ0200, ĐHCQ0276

STT	Mã HP	Tên Học phần	Số TC	Số tiết			Học kỳ	Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp
				LT	TH/ BT/ TL	Tự học			
27	ĐHCQ0513	Luật kinh tế	3	45	0	105	5	02LUAT101	ĐHCQ0276
Cộng nhóm:			15						
Nhóm học phần tự chọn - phải đạt ... TC									
Cộng nhóm:									
2.2. Khối kiến thức ngành									
Nhóm học phần bắt buộc									
28	ĐHCQ0144	Marketing căn bản	3	45	0	105	4	02kinhte102	ĐHCQ0400
29	ĐHCQ0038	Định giá tài sản	4	45	30	125	5	ĐHCQ0443	ĐHCQ0446
30	ĐHCQ0446	Thị trường bất động sản	3	45	0	105	6	ĐHCQ0038	ĐHCQ0258
31	ĐHCQ0422	NL Thống kê Doanh nghiệp	3	45	0	105	4	02kinhte102	ĐHCQ0121
32	ĐHCQ0200	Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán	3	30	30	90	3	ĐHCQ0193	ĐHCQ0258
33	ĐHCQ0192	Tài chính quốc tế	3	30	30	90	5	ĐHCQ0193	ĐHCQ0258
34	ĐHCQ0276	Thuế	4	45	30	125	6	ĐHCQ0193, ĐHCQ0139	ĐHCQ025
35	ĐHCQ0180	Quản trị ngân hàng thương mại	3	30	30	90	7	ĐHCQ0276, ĐHCQ0386	ĐHCQ0258
36	02DHQTKD104	Toán Kinh tế	3	45	0	105	4	ĐHCQ0443	
37	ĐHCQ0385	Kế toán doanh nghiệp 1	3	30	30	90	5	02ketoan402	ĐHCQ0386
38	ĐHCQ0386	Kế toán doanh nghiệp 2	3	30	30	90	6	ĐHCQ0385	02ketoan360
39	ĐHCQ0410	Lập dự án đầu tư	3	30	30	90	6	ĐHCQ0189, 02DHQTKD104	ĐHCQ0258
40	ĐHCQ0400	Kinh doanh quốc tế	3	45	0	105	3	02kinhte102, ĐHCQ0144	
Cộng nhóm:			41						
Nhóm học phần tự chọn - phải đạt ... TC									
41	02ketoan360	Kiểm toán căn bản	2	30	0	70	6	ĐHCQ0386	02ketoan360
42	ĐHCQ0121	Kinh tế lượng	2	30	0	70	6	ĐHCQ0422	ĐHCQ0121
Cộng nhóm:			02						
2.3. Khối kiến thức chuyên ngành									

STT	Mã HP	Tên Học phần	Số TC	Số tiết			Học kỳ	Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp
				LT	TH/ BT/ TL	Tự học			
Nhóm học phần bắt buộc									
43	ĐHCQ0189	Tài chính doanh nghiệp 1	3	30	30	90	4	ĐHCQ0193, 02ketoan402	ĐHCQ0443
44	ĐHCQ0443	Tài chính doanh nghiệp 2	3	30	30	90	5	ĐHCQ0189	ĐHCQ0191
45	ĐHCQ0191	Tài chính doanh nghiệp 3	3	30	30	90	6	ĐHCQ0443	02DHQTKD104
46	02DHKETOAN131	Phân tích tài chính doanh nghiệp	4	45	30	125	7	ĐHCQ0191	ĐHCQ0258
47	ĐHCQ0436	Quản trị rủi ro tài chính	3	45	0	105	7	ĐHCQ0191	ĐHCQ0258
48	ĐHCQ0480	Thực tế sản xuất (chuyên ngành TCDN)	4	0	12 0	80	8	ĐHCQ0191	ĐHCQ0258
Cộng nhóm:			20						
Nhóm học phần tự chọn - phải đạt 02 TC									
49	02DHKETOAN153	Quản lý tài chính công	2	30	0	70	7	ĐHCQ0276, ĐHCQ0189, ĐHCQ0386	ĐHCQ0258
50	ĐHCQ0424	Phân tích dữ liệu tài chính bằng phần mềm	2	30	0	70	7	ĐHCQ0191	ĐHCQ0258
Cộng nhóm:			02						
2.4. Nhóm học phần tốt nghiệp - phải đạt 10 TC									
51	ĐHCQ0258	Thực tập tốt nghiệp (chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp)	4	0	120	80	8		ĐHCQ0514
52	ĐHCQ0514	Khóa luận tốt nghiệp (TCNH)	7	0	210	140	8	ĐHCQ0258	
Cộng nhóm:			11						
Tổng số tín chỉ bắt buộc: 128 ; Tổng số tín chỉ các nhóm tự chọn: 04									

7. Ma trận tích hợp Học phần – Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Ma trận kỹ năng)

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (CĐR)																Mức tự chủ, trách nhiệm			
			Kiến thức						Kỹ năng													
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KT6	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	KN7	KN8	TC1	TC2	TC3	TC4		
1	2CHINHTRI302	Triết học Mác Lênin	3									3					3					
2	2CHINHTRI303	Kinh tế chính trị Mác Lênin	3									3					3					
3	2CHINHTRI305	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3									3					3					
4	2CHINHTRI201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3									3					3					
5	2CHINHTRI304	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	3									3					3					
6	02TANH101	Tiếng Anh cơ bản 1													3		3					
7	02TANH102	Tiếng Anh cơ bản 2													3		3					
8	ĐHCQ0512	Tiếng Anh chuyên ngành (TCNH)													3		3					
9	02LUAT101	Pháp luật đại cương	3									3					3					
10	02KHXXH106	Lịch sử các học thuyết kinh tế		3								3					3					
11	02TOAN101	Toán cao cấp 1		3						3		3					3					
12	02TOAN202	Toán cao cấp 2		3						3		3					3					
13	02TINHOC101	Nhập môn tin học		3						2						3	3					
14	ĐHCQ0524	Năng lực số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo		3						2						3	3					
15	ĐHCQ0123	Kỹ năng mềm	2									4					3					
16	ĐHCQ0072	Giáo dục thể chất 1	3							2							3					
17	ĐHCQ0073	Giáo dục thể chất 2	3							2							3					
18	ĐHCQ0074	Giáo dục thể chất 3	3							2							3					
19	QPAN2020_1	Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCS VN	3									2	2	2	2		3	1	2	1		
20	QPAN2020_2	Công tác quốc phòng an ninh	3									2	2	2	2		3	1	2	1		
21	QPAN2020_3	Quân sự chung	2									2	3	2	2		2	2	2	3		
22	QPAN2020_4	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2									2	3	2	2		2	2	2	3		
23	02kinhte101	Kinh tế vi mô	3	2		2				2		3	2	2			2		3			
24	02kinhte102	Kinh tế vĩ mô	3	4	3	3	3	3		3	3	3	4	4	2	3	3	3	4	3		
25	02ketoan402	Nguyên lý kế toán	3	3	3	3	3	3	2	3	3	3	3	3		2	3	3	3	3		

26	ĐHCQ0193	Tài chính tiền tệ	3	3	3	3	3		3	3	3	3	3	3			3	3	3	
27	ĐHCQ0139	Luật kinh tế	3									3					3			
28	ĐHCQ0144	Marketing căn bản	3	4	2					2	3	2	3	2	2	2	2	2	2	2
29	ĐHCQ0038	Định giá tài sản	3	4	4	3	3	3		3	3	3	3	2	2	2	3	3	3	3
30	ĐHCQ0446	Thị trường bất động sản	3	3	3	3	3		3	3	3	3	3	3			3	3	3	
31	ĐHCQ0422	Nguyên lý thống kê doanh nghiệp	3	4	4	3	3	3		3	3	4	4	4		3	4	3	5	3
32	ĐHCQ0200	Thị trường chứng khoán và đầu tư CK	3	4	4	3	3	3		3	3	4	4	4		3	4	3	4	3
33	ĐHCQ0192	Tài chính quốc tế	3	3	3	3	3		3	3	3	3	3	3			3	3	3	
34	ĐHCQ0276	Thuế	3	4	4	3	3	3		3	3	3	4	3		3	3	3	4	3
35	ĐHCQ0180	Quản trị ngân hàng thương mại	3	3	3	3	4	3		3	4	4	4	3	3	2	3	3	3	3
36	02DHTKTD104	Toán kinh tế	3	3	3	3	4	3		4	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
37	ĐHCQ0385	Kế toán doanh nghiệp 1	3	3	3	3	3	3	2	3	3	3	4	3	2	2	3	2	3	3
38	ĐHCQ0386	Kế toán doanh nghiệp 2	3	3	3	3	3	3	2	3	3	3	3	3	2	2	3	2	3	3
39	ĐHCQ0410	Lập dự án đầu tư	3	3	3	3	3	4	3	3	3	3	3	3			3	3	3	
40	ĐHCQ0400	Kinh doanh quốc tế	3	3	3	3	3		3	3	3	3	3	3			3	3	3	
41	02ketoan360	Kiểm toán căn bản	3	3	3	3	3	3	2	3	3	3	3	3		3	3	3	3	3
42	ĐHCQ0121	Kinh tế lượng	4	3		2		2	3	3	3	4	2	2	2	3	3		3	
43	ĐHCQ0189	Tài chính doanh nghiệp 1	3	4	4	4	3	3		4	4	4	3	3	4	2	3	3	3	3
44	ĐHCQ0443	Tài chính doanh nghiệp 2	3	4	3	3	4	3		3	3	4	3	3	4	2	2	3	3	3
45	ĐHCQ0191	Tài chính doanh nghiệp 3	3	4	4	4	4	3		4	4	3	3	4	3	2	3	3	4	3
46	02DHTKETOAN131	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	4	4	3	3	3		3	3	4	4	4		3	4	3	4	3
47	ĐHCQ0436	Quản trị rủi ro tài chính	3	3	4	4	3	3		3	3	3	4	4	4	2	3	3	3	3
48	ĐHCQ0480	Thực tế sản xuất (TCNH)	3	3	3				3	3	3	3	3				3	3	3	
49	02DHTKETOAN153	Quản lý tài chính công	3	3	4	4	3	3		4	3	3	4	3	4	2	3	3	3	3
50	ĐHCQ0424	Phân tích dữ liệu tài chính bằng phần mềm	3	4	4	3	3	4		4	4	4	3	3	3	4	3	3	4	4
51	ĐHCQ0258	Thực tập tốt nghiệp (chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp)	3	3	4	4	3		4	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
52	ĐHCQ0514	Khóa luận tốt nghiệp (TCNH)	4	4	4	4	4		4	4	4	4	4	4			4	4	3	4

10. Tiến trình đào tạo

Học kỳ 1						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		
				Lý thuyết	TH/BT/TL/ĐA	Tự học
1	02CHINHTRI302	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	105
2	02TANH101	Tiếng anh cơ bản 1	4	53	15	132
3	02TOAN101	Toán cao cấp 1	3	45	0	105
4	02TINHOC101	Nhập môn tin học	3	30	30	90
5		Giáo dục Quốc phòng và an ninh	165tiết	93 tiết	72 tiết	
6	QPAN2020_2	Công tác quốc phòng an ninh	2	30	0	
7	QPAN2020_3	Quân sự chung	1,5	14	16	
8	QPAN2020_1	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	3	45	0	
9	QPAN2020_4	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	4	56	
Cộng kỳ 1 (không bao gồm GDQP)			13			
Học kỳ 2						
1	ĐHCQ0123	Kỹ năng mềm	3	30	30	90
2	ĐHCQ0072	Giáo dục thể chất 1	1	0	30	20
3	02CHINHTRI303	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	70
4	02TANH102	Tiếng anh cơ bản 2	4	53	15	132
5	02TOAN202	Toán cao cấp 2	3	45	0	105
Cộng kỳ 2 (không bao gồm GDTC)			12			
Học kỳ 3						
1	ĐHCQ0524	Năng lực số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	2	15	30	65
2	02CHINHTRI201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	70
3	ĐHCQ0073	Giáo dục thể chất 2	2	0	60	40
4	ĐHCQ0513	Luật kinh tế	3	45	0	105
6	02CHINHTRI304	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	70
6	02kinhte101	Kinh tế vi mô	3	45	0	105
Cộng kỳ 3 (không bao gồm GDTC)			12			
Học kỳ 4						
1	ĐHCQ0193	Tài chính tiền tệ	3	30	30	90
5	02LUAT101	Pháp luật đại cương	2	30	0	70
2	02CHINHTRI305	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	70
3	02kinhte102	Kinh tế vĩ mô	3	45	0	105

4	02KHXH106	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	30	0	70
5	ĐHCQ0074	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	20
Cộng kỳ 4 (không bao gồm GDTC)			12			
		Học kỳ 5				
1	ĐHCQ0200	Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán	3	30	30	90
2	ĐHCQ0400	Kinh doanh quốc tế	3	45	0	105
3	02ketoan402	Nguyên lý kế toán	3	45	0	105
4	ĐHCQ0276	Thuế	4	45	30	125
Cộng kỳ 5			13			
		Học kỳ 6				
1	ĐHCQ0189	Tài chính doanh nghiệp 1	3	30	30	90
2	ĐHCQ0144	Marketing căn bản	3	45	0	105
3	ĐHCQ0422	Nguyên lý thống kê doanh nghiệp	3	45	0	105
4	02DHQTKD104	Toán Kinh tế	3	45	0	105
Cộng kỳ 6 (không bao gồm GDTC)			12			
		Học kỳ 7				
1	ĐHCQ0192	Tài chính quốc tế	3	30	30	90
2	ĐHCQ0385	Kế toán doanh nghiệp 1	3	30	30	90
3	ĐHCQ0443	Tài chính doanh nghiệp 2	3	30	30	90
4	ĐHCQ0038	Định giá tài sản	4	45	30	125
		Cộng kỳ 7	13			
		Học kỳ 8				
1	ĐHCQ0191	Tài chính doanh nghiệp 3	3	30	30	90
2	ĐHCQ0386	Kế toán doanh nghiệp 2	3	30	30	90
3	02DHKETOAN136	Thị trường bất động sản	3	45	0	105
4	ĐHCQ0410	Lập dự án đầu tư	3	30	30	90
		PHẦN TỰ CHỌN (chọn 1 học phần)	2			
5	02ketoan360	Kiểm toán căn bản	2	30	0	70
6	ĐHCQ0121	Kinh tế lượng	2	30	0	70
		Cộng kỳ 8	14			
Học kỳ 9						
1	02DHKETOAN131	Phân tích tài chính doanh nghiệp	4	45	30	125
2	ĐHCQ0512	Tiếng Anh chuyên ngành (TCNH)	4	45	30	125
3	ĐHCQ0180	Quản trị ngân hàng thương mại	3	30	30	90
4	ĐHCQ0436	Quản trị rủi ro tài chính	3	45	0	105

		PHẦN TỰ CHỌN (chọn 01 học phần)	2			
5	02DHKETOAN153	Quản lý tài chính công	2	30	0	70
6	ĐHCQ0424	Phân tích dữ liệu tài chính bằng phần mềm	2	30	0	70
		Cộng kỳ 9	16			
Học kỳ 10						
1	ĐHCQ0480	Thực tế sản xuất (TCNH)	4	0	120	80
2	ĐHCQ0258	Thực tập tốt nghiệp (chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp)	4	0	120	80
3	ĐHCQ0514	Khóa luận tốt nghiệp (TCNH)	7	0	210	140
		Cộng kỳ 10	15			
Tổng cộng (không bao gồm GDTC và GDQP)			132			

Quá trình tổ chức giảng dạy, đánh giá các học phần thuộc Chương trình đào tạo được triển khai theo hình thức trực tiếp hoặc kết hợp trực tiếp với trực tuyến, đảm bảo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh về tổ chức đào tạo.



HIỆU TRƯỞNG

TS. Hoàng Hùng Thắng

TRƯỞNG KHOA

TS. Lãnh Thị Hoà